

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
VIETNAM POWER DEVELOPMENT
JOINT STOCK COMPANY**

Số: 131/VNPD-TCKT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2026

V/v công bố thông tin về Báo cáo tài chính
Quý IV Năm 2025

*Regarding the announcement of
information on the Financial Statement for
Quarter IV Year 2025*

Kính gửi/ *Respectfully to:*

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.
Ho Chi Minh Stock Exchange.

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Name: VIETNAM POWER DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Mã chứng khoán/ *Stock code:* VPD

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội

Head office address: 2nd Floor - CT2 - 286 Nguyen Xien, Thanh Liet Ward, Ha Noi City

Điện thoại/ *Phone:* 024 221 31580

Fax: 024 355 27987

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tùng Phương

Information disclosure person: Nguyen Tung Phuong

Địa chỉ: Số 4 Yên Bình Tổ 2, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Address: No. 4 Yen Binh Group 2, Ha Dong Ward, Ha Noi City

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

Position: Deputy General Director

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu

Information type published: ☐ 24h ☒ Periodical ☐ Abnormal ☐ On Demand

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý IV Năm 2025.

Information disclosure content: Financial Statement for Quarter IV Year 2025.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần



Phát triển Điện lực Việt Nam vào ngày 26/01/2026 tại đường dẫn/ *This information was published on the website of Vietnam Power Development Joint Stock Company on January 26, 2026 at the link: <https://vnpd.com.vn/vi/bao-cao-tai-chinh-quy-iv-nam-2025-281761>*

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Vietnam Power Development Joint Stock Company hereby commits that the information published above is true and is fully responsible before the law for the content of the published information./.

Nơi nhận:

Recipient

- Như kính gửi/ *As above*;
- HĐQT, BKS (b/c)/ *BOD, SB (r/p)*;
- TGD (b/c)/ *GD (r/p)*;
- VP.HĐQT/ *O.BOD*;
- Lưu: VT, PTCKT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE PERSON**

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
OBO. GENERAL DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
DEPUTY GENERAL DIRECTOR**



Nguyễn Tùng Phương



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Quý IV/2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		511.383.738.474	322.687.591.844
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	280.620.629.431	221.236.483.252
111 1. Tiền		45.620.629.431	61.236.483.252
112 2. Các khoản tương đương tiền		235.000.000.000	160.000.000.000
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn		224.707.657.821	94.167.565.565
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	207.144.054.603	77.805.880.086
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	9.892.207.850	6.167.425.239
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	12.262.370.999	10.932.479.955
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.590.975.631)	(738.219.715)
140 III. Hàng tồn kho	7	5.642.713.254	6.779.350.589
141 1. Hàng tồn kho		5.642.713.254	6.779.350.589
150 IV. Tài sản ngắn hạn khác		412.737.968	504.192.438
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	398.412.508	503.596.314
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		690.805	596.064
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	13.634.655	60
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.282.110.393.618	1.415.193.894.847
220 I. Tài sản cố định		1.236.286.873.236	1.377.160.213.515
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.230.499.923.667	1.372.088.219.486
222 - Nguyên giá		3.530.550.983.246	3.522.168.277.193
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.300.051.059.579)	(2.150.080.057.707)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	5.786.949.569	5.071.994.029
228 - Nguyên giá		8.152.147.733	6.871.318.875
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.365.198.164)	(1.799.324.846)
240 II. Tài sản dở dang dài hạn	12	13.299.288.742	3.847.847.480
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		13.299.288.742	3.847.847.480
250 III. Đầu tư tài chính dài hạn	11	1.950.000.000	1.950.000.000
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.950.000.000	1.950.000.000
260 IV. Tài sản dài hạn khác		30.574.231.640	32.235.833.852
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	8	2.615.818.203	3.907.950.808
263 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	13	27.958.413.437	28.327.883.044
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.793.494.132.092	1.737.881.486.691

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		163.554.000.780	334.547.197.187
310 I. Nợ ngắn hạn		162.929.549.124	314.547.197.187
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	29.458.018.580	14.681.923.957
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		102.460.000	102.460.000
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	40.386.338.706	31.419.514.955
314 4. Phải trả người lao động		25.973.269.674	11.228.064.911
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	225.722.979	8.529.341.396
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	16	37.491.427.869	183.764.505.072
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	20.000.000.000	58.760.387.751
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.292.311.316	6.060.999.145
330 II. Nợ dài hạn		624.451.656	20.000.000.000
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	-	20.000.000.000
343 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	19	624.451.656	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.629.940.131.312	1.403.334.289.504
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	1.629.940.131.312	1.403.334.289.504
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		2.963.476.440	2.963.476.440
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		22.967.865.239	16.828.340.998
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		116.090.728.266	58.561.799.885
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		422.021.771.367	259.084.382.181
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		154.157.165.009	46.856.206.776
421b - LNST chưa phân phối năm nay		267.864.606.358	212.228.175.405
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.793.494.132.092	1.737.881.486.691

Nguyễn Hoàng Hà
Người lập biểu

Bùi Thị Thu Trang
Kế toán trưởng

Phạm Đình Lê
Phó Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp	01	22	188.177.278.897	147.209.487.078	705.624.864.943	586.228.643.980
2 Các khoản giảm trừ doanh thu <i>Deductions</i>	02					
2 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		188.177.278.897	147.209.487.078	705.624.864.943	586.228.643.980
3 Giá vốn hàng bán	11	23	98.226.623.933	75.024.091.031	310.069.854.001	275.105.948.451
4 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		89.950.654.964	72.185.396.047	395.555.010.942	311.122.695.529
5 Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.086.232.153	1.212.522.380	3.454.009.822	2.656.601.699
6 Chi phí tài chính	22	25	581.054.786	2.243.458.362	4.806.637.868	10.894.330.069
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	511.957.634	1.902.328.926	3.902.491.257	9.531.782.341
7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	26.801.133.788	13.440.927.115	59.513.319.917	43.937.277.730
8 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		64.654.698.543	57.713.532.950	334.689.062.979	258.947.689.429
9 Thu nhập khác	31	27	2.722.547.641	7.076.367.634	2.695.447.789	7.076.403.112
10 Chi phí khác	32	28	324.082.561	52.929.658	769.686.171	199.235.712
11 Lợi nhuận khác	40		2.398.465.080	7.023.437.976	1.925.761.618	6.877.167.400
12 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		67.053.163.623	64.736.970.926	336.614.824.597	265.824.856.829
13 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	14.534.963.641	13.104.431.371	68.750.218.239	53.596.681.424
14 Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		52.518.199.982	51.632.539.555	267.864.606.358	212.228.175.405
15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	493	484	2.513	1.991

Nguyễn Hoàng Hà
Người lập biểu

Bùi Thị Thu Trang
Kế toán trưởng

Phạm Đình Lê
Phó Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này (Năm 2025) VND	Kỳ trước (Năm 2024) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		633.174.335.730	740.417.712.382
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(27.168.344.738)	(19.427.563.649)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(45.200.191.173)	(42.465.213.079)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(3.946.365.561)	(9.953.980.156)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(64.707.227.100)	(42.137.427.481)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		576.384.300	269.147.902
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(193.479.312.155)	(155.672.806.911)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		299.249.279.303	471.029.869.008
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(16.766.209.159)	(2.852.927.721)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		433.577.214	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.305.552.494	1.724.874.956
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(13.027.079.451)	(1.128.052.765)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(58.760.387.751)	(89.166.666.671)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(168.077.665.922)	(209.181.459.155)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(226.838.053.673)	(298.348.125.826)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		59.384.146.179	171.553.690.417
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		221.236.483.252	49.681.302.435
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	1.490.400
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	280.620.629.431	221.236.483.252

Nguyễn Hoàng Hà
Người lập biểu

Bùi Thị Thu Trang
Kế toán trưởng

Phạm Đình Lê
Phó Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 25/8/2025.

Trụ sở chính: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 1.065.896.290.000 VND; tương đương 106.589.629 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2025 là: 126 người (tại ngày 31/12/2024 là: 126 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất điện. Chi tiết: sản xuất điện (trừ xây dựng, vận hành điện đa mục tiêu, điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội).
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện làm việc môi trường không nguy hiểm về khí cháy và bụi nổ, có cấp điện áp từ 01kV đến 220kV.
- Các hoạt động khác chi tiết theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần; Mã số doanh nghiệp 0101264520.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Công ty (Bao gồm cả Nhà máy Thủy điện Nậm Mả)	Hà Nội	Sản xuất và bán điện
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Lâm Đồng	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bô	Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Hà Nội	Tư vấn

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các Văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa quyết toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty đã thực hiện tạm tăng nguyên giá tài sản cố định của Nhà máy Thủy điện Khe Bô đối với các tài sản đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2013 theo dự toán được phê duyệt. Năm 2018, trên cơ sở hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại văn bản số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018, Công ty thực hiện điều chỉnh nguyên giá các tài sản cố định tại nhà máy này theo chi phí đầu tư xây dựng cơ bản thực tế bao gồm cả giá trị bồi thường, di dân và tái định cư đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu theo khối lượng thi công thực tế của từng hạng mục. Trong năm 2024, 2025 Công ty đã thực hiện điều chỉnh nguyên giá các tài sản cố

định của Nhà máy Thủy điện Khe Bô được quyết toán giai đoạn 1 theo giá trị quyết toán được Hội đồng quản trị phê duyệt tại Quyết định số 1279/QĐ-HĐQT ngày 18/09/2024 và Quyết định số 42/QĐ-HĐQT ngày 14/10/2025.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 46,4 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	46,4 - 66 năm
- Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành được ghi nhận toàn bộ một lần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm hoặc theo thời hạn quy định.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

- Các chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế: Từ năm 2024, Công ty hết thời gian được miễn giảm thuế của Nhà máy Thủy điện Khe Bô.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty đang áp dụng mức thuế suất 20%.

2.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	343.888.000	243.950.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.276.741.431	60.992.532.352
Các khoản tương đương tiền (i)	235.000.000.000	160.000.000.000
	280.620.629.431	221.236.483.252

(i) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam với tổng giá trị 235.000.000.000 VND với lãi 4,75%/năm.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	207.103.732.053	-	77.765.557.536	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	187.478.118.122	-	74.541.734.217	-
Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	19.625.613.931	-	3.223.823.319	-
Bên khác	40.322.550	-	40.322.550	-
Phải thu khách hàng khác	40.322.550	-	40.322.550	-
	207.144.054.603	-	77.805.880.086	-

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện Tương Dương (i)	544.553.335	(544.553.335)	632.564.235	-
Các khoản trả trước liên quan đến Ban quản lý dự án bồi thường, di dân và tái định cư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó (ii)	4.558.497.992	(4.046.422.296)	5.281.288.114	(738.219.715)
Trả trước cho người bán khác	4.789.156.523		253.572.890	
	9.892.207.850	(4.590.975.631)	6.167.425.239	(738.219.715)

(i) Bao gồm 544.553.335 đồng là khoản ứng kinh phí hoạt động của Hội đồng theo Hợp đồng số 18/2007/HĐXD-VNPD ngày 20/08/2007 trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020 chưa được quyết toán.

(ii) Là các công nợ của các nhà thầu chưa được quyết toán theo bàn giao của Ban quản lý dự án bồi thường, di dân và tái định cư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về tạm ứng	1.648.573.437	-	242.468.133	-
Phải thu khác	10.613.797.562	-	10.690.011.822	-
- Lãi tiền gửi	186.746.576	-	150.794.520	-
- Các khoản phải thu khác (*)	10.427.050.986	-	10.539.217.302	-
	12.262.370.999	-	10.932.479.955	-

(*) Bao gồm 9.991.587.997 đồng là khoản phải thu đối với Tổng Công ty Điện lực miền Bắc về tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước năm 2024 và tiền điện từ tháng 7/2024 đến tháng 12/2024 của Nhà máy Thủy điện Nậm Má mà Công ty đang ghi nhận theo biểu giá phí tránh được năm 2024. Hiện nay Công ty và Tổng Công ty Điện lực miền Bắc đang trong quá trình đàm phán giá bán điện mới.

7 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.823.788.518	-	3.748.263.569	-
Công cụ, dụng cụ	2.536.122.489	-	2.751.124.032	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	282.802.247	-	279.962.988	-
- Chi phí của Trung tâm Tư vấn Thiết kế	282.802.247	-	279.962.988	-
	5.642.713.254	-	6.779.350.589	-

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	398.412.508	503.596.314
	398.412.508	503.596.314
b) Dài hạn		
Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần (i)	746.565.111	766.788.091
Chi phí cấp phép khai thác nước mặt	836.459.049	979.629.995
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.032.794.043	2.161.532.722
	2.615.818.203	3.907.950.808

(i) Chi phí quyền sử dụng đất trả tiền một lần tại Nhà máy thủy điện Bắc Bình có thời hạn 66 năm kể từ năm 2010, với diện tích sử dụng là 14.141 m².

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc (i)	Máy móc, thiết bị (i)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (i)	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.843.460.423.063	1.657.337.987.738	15.368.537.837	6.001.328.555	3.522.168.277.193
- Mua trong kỳ	402.232.466	5.368.175.052		449.645.791	6.220.053.309
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.572.861.872				10.572.861.872
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.885.902.309)	(32.363.636)	(1.918.265.945)
- Giảm khác	(4.457.874.449)	(2.034.068.734)	-	-	(6.491.943.183)
Số dư cuối kỳ	1.849.977.642.952	1.660.672.094.056	13.482.635.528	6.418.610.710	3.530.550.983.246
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	980.326.800.985	1.154.328.066.561	10.591.583.953	4.833.606.208	2.150.080.057.707
- Khấu hao trong kỳ	76.838.492.386	73.483.750.718	957.889.464	609.135.249	151.889.267.817
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.885.902.309)	(32.363.636)	(1.918.265.945)
Số dư cuối kỳ	1.057.165.293.371	1.227.811.817.279	9.663.571.108	5.410.377.821	2.300.051.059.579
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	863.133.622.078	503.009.921.177	4.776.953.884	1.167.722.347	1.372.088.219.486
Tại ngày cuối kỳ	792.812.349.581	432.860.276.777	3.819.064.420	1.008.232.889	1.230.499.923.667

(i) Trong đó bao gồm giá trị các hạng mục tài định cư công trình Nhà máy Thủy điện Khe Bó nhà thầu không xuất được hoá đơn do đã giải thể, đóng mã số thuế, không liên lạc được,... nhưng thực tế đã hoàn thành và đã được phê duyệt quyết toán là 11.764.025.180 VND, giá trị khấu hao tương ứng của các hạng mục này lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 là 1.430.382.258 VND. Chi phí khấu hao này đã được loại trừ khỏi chi phí tính Thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.120.428.599.132 VND.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 434.988.691.786 VND.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 0 VND.

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm quản lý VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	5.684.472.483	1.095.031.802	91.814.590	6.871.318.875
- Mua trong kỳ	-	998.142.858	282.686.000	1.280.828.858
Số dư cuối kỳ	5.684.472.483	2.093.174.660	374.500.590	8.152.147.733
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	980.016.875	727.493.381	91.814.590	1.799.324.846
- Khấu hao trong kỳ	87.238.260	452.393.020	26.242.038	565.873.318
Số dư cuối kỳ	1.067.255.135	1.179.886.401	118.056.628	2.365.198.164
Giá trị còn lại	4.704.455.608	367.538.421	-	5.071.994.029
Tại ngày đầu kỳ	4.617.217.348	913.288.259	256.443.962	5.786.949.569
Tại ngày cuối kỳ				

(i) Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, Nhà máy Thủy điện Khe Bó và Hà Nội được sử dụng xây dựng Nhà điều hành, Nhà máy thủy điện. Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.525.135.317 VND. Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 325.748.515 VND.

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025				01/01/2025			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn	1.950.000.000	-	-	1.950.000.000	-	-	-	-
	1.950.000.000	-	-	1.950.000.000	-	-	-	-

Giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày đầu năm và cuối quý là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn có trụ sở tại xã Lạng Giang, tỉnh Bắc Ninh với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết tương ứng là 11,6%, hoạt động chính là sản xuất điện năng. Khoản đầu tư này không có dấu hiệu tổn thất, vì thế Công ty không thực hiện trích lập dự phòng. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Trong năm 2025, căn cứ Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/10/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn, Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn đã thực hiện phân phối cổ phiếu quỹ cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu vốn. Việc phân phối cổ phiếu quỹ làm tăng số lượng cổ phần mà Công ty Cổ phần Phát triển Việt Nam nắm giữ từ 195.000 cổ phần lên 301.588 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn, đồng thời không làm thay đổi tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty, vẫn giữ nguyên ở mức 11,6%.

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	13.299.288.742	3.847.847.480
- Hạng mục Hạ lưu bờ trái - NMTĐ Khe Bó	-	2.491.092.250
- Hệ thống Rơ le - NMTĐ Bắc Bình	4.172.303.704	
- Hệ thống điều khiển giám sát (DCS) và hệ thống điều khiển công suất tổ máy từ xa (AGC) - NMTĐ Bắc Bình	7.379.050.019	
- Công trình khác	1.747.935.019	1.356.755.230
	13.299.288.742	3.847.847.480

13 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thiết bị, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó	24.852.887.683	-	25.222.357.290	-
Thiết bị, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	3.105.525.754	-	3.105.525.754	-
	27.958.413.437	-	28.327.883.044	-

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần 495	501.433.589	501.433.589	580.974.101	580.974.101
Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế Xây dựng Điện 1	-	-	499.288.405	499.288.405
Phải trả cho các đối tượng khác	28.956.584.991	28.956.584.991	13.601.661.451	13.601.661.451
	29.458.018.580	29.458.018.580	14.681.923.957	14.681.923.957

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.191.781	52.066.085
Chi phí di dân và tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bô (i)	-	8.233.907.516
Chi phí phải trả khác	217.531.198	243.367.795
	225.722.979	8.529.341.396

(i) Theo hướng dẫn tại Công văn số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty thực hiện trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu khối lượng để tạm tăng giá trị tài sản cố định đối với Nhà máy Thủy điện Khe Bô. Cơ sở trích trước dựa trên các hồ sơ phê duyệt quyết toán đền bù, biên bản kiểm tra hiện trường xác nhận khối lượng thi công, các hồ sơ ký kết và đánh giá kỹ thuật với nhà thầu. Tại ngày 31/12/2025, khoản chi phí trích trước này đã hết số dư.

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	87.687.835	84.741.079
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	82.036.654	50.853.449
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.321.703.380	183.628.910.544
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	36.308.298.585	183.068.038.707
- Phải trả, phải nộp khác	1.013.404.795	560.871.837
	37.491.427.869	183.764.505.072

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.390.196.849	51.982.313.093	52.693.396.591	-	1.679.113.351
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	-	4.604.223.240	22.985.257.680	21.247.858.368	-	6.341.622.552
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	21.097.233.128	68.750.218.239	64.707.227.100	-	25.140.224.267
Thuế thu nhập cá nhân	-	279.585.257	6.784.118.455	4.511.110.553	-	2.552.593.159
Thuế tài nguyên nước	-	3.048.276.481	69.764.691.934	68.140.183.038	-	4.672.785.377
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	60	-	34.517.869	48.152.464	13.634.655	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	6.616.789.000	6.616.789.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	60	31.419.514.955	226.923.906.270	217.970.717.114	13.634.655	40.386.338.706

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	58.760.387.751	58.760.387.751	20.000.000.000	58.760.387.751	20.000.000.000	20.000.000.000
	58.760.387.751	58.760.387.751	20.000.000.000	58.760.387.751	20.000.000.000	20.000.000.000
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000	-	-
	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	20.000.000.000	20.000.000.000			-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:
Điều khoản và điều kiện của khoản vay trung, dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2025	01/01/2025
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ							
+ Hợp đồng tín dụng số 02/2015/7757730/HĐTD ngày 26/08/2015	VND	Thay đổi theo thời kỳ	2025	Bổ sung vốn phục vụ dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Thế chấp (i)	-	19.200.000.000
						-	19.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội (ii)							
+ Hợp đồng tín dụng số 02.MSB/2023/7757730/HĐT D ngày 19/7/2023	VND	Thay đổi theo thời kỳ	2025	Bổ sung vốn phục vụ dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Thế chấp (i)	-	15.166.666.649
						-	15.166.666.649
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội (ii)							
+ Hợp đồng tín dụng số 01.TP/2023/7757730/HĐTD ngày 19/7/2023	VND	Thay đổi theo thời kỳ	2025	Bổ sung vốn phục vụ dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Thế chấp (i)	-	5.393.721.102
						-	5.393.721.102
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội (iii)							
+ Hợp đồng tín dụng số 01/2023/7757730/HĐMN-ABB-BIDV ngày 23/10/2023	VND	Thay đổi theo thời kỳ	2026	Bổ sung vốn phục vụ dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Thế chấp (i)	20.000.000.000	39.000.000.000
						20.000.000.000	39.000.000.000
						20.000.000.000	78.760.387.751
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							
						-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							
						-	20.000.000.000

(i) Các khoản vay từ các ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(ii) Thực hiện Quyết định số 1034/QĐ-HĐQT ngày 06/7/2023 của Hội đồng quản trị, tháng 7/2023 Công ty đã hoàn thành tái tài trợ các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Tây Hà Nội và Ngân hàng TMCP Hàng Hải – Chi nhánh Thanh Xuân và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội.

(iii) Thực hiện Nghị quyết số 1508/NQ-HĐQT ngày 10/10/2023 của Hội đồng quản trị, tháng 10/2023 Công ty đã hoàn thành chuyển nợ khoản vay tại Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Quảng Ninh sang Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội.

19 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biến động Quỹ Phát triển khoa học và Công nghệ trong kỳ như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ		
Tăng trong kỳ	959.440.000	-
- <i>Tạm trích quỹ</i>	959.440.000	
Giảm trong kỳ	334.988.344	-
- <i>Sử dụng quỹ</i>	334.988.344	-
- <i>Hao mòn tài sản cố định hình thành từ quỹ</i>	-	-
Số dư cuối kỳ	624.451.656	-

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	1.065.896.290.000	2.963.476.440	12.760.567.812	62.629.573.071	424.018.119.125	1.568.268.026.448
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	212.228.175.405	212.228.175.405
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(362.404.738.600)	(362.404.738.600)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thường Ban điều hành	-	-	-	-	(14.757.173.749)	(14.757.173.749)
Đầu tư TSCĐ từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.067.773.186	(4.067.773.186)	-	-
31/12/2024	1.065.896.290.000	2.963.476.440	16.828.340.998	58.561.799.885	259.084.382.181	1.403.334.289.504
01/01/2025	1.065.896.290.000	2.963.476.440	16.828.340.998	58.561.799.885	259.084.382.181	1.403.334.289.504
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	267.864.606.358	267.864.606.358
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(21.317.925.800)	(21.317.925.800)
Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	63.668.452.622	(63.668.452.622)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường Ban điều hành	-	-	-	-	(19.940.838.750)	(19.940.838.750)
Đầu tư TSCĐ từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.139.524.241	(6.139.524.241)	-	-
31/12/2025	1.065.896.290.000	2.963.476.440	22.967.865.239	116.090.728.266	422.021.771.367	1.629.940.131.312

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Phát điện 1	390.622.360.000	36,65%	390.622.360.000	36,65%
Tepco Renewable Power Singapore PTE. LTD	320.318.890.000	30,05%	320.318.890.000	30,05%
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	113.116.570.000	10,61%	113.116.570.000	10,61%
Công đoàn Điện lực Việt Nam	34.611.010.000	3,25%	34.611.010.000	3,25%
Cổ đông khác	207.227.460.000	19,44%	207.227.460.000	19,44%
	1.065.896.290.000	100%	1.065.896.290.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	183.068.038.707	29.844.759.262
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	21.317.925.800	213.179.258.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	168.077.665.922	209.181.459.155
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	36.308.298.585	33.842.558.107

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	106.589.629	106.589.629
- Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.589.629	106.589.629
- Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	116.090.728.266	58.561.799.885
	116.090.728.266	58.561.799.885

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

STT	Tên khu đất	Văn bản pháp lý	Diện tích (m2)	Mục đích sử dụng	Thời hạn
1	Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp.	13.694,90	Xây dựng văn phòng làm việc	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 19/02/2064. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
2	Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp.	725.969,90	Xây dựng văn phòng làm việc, nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 22/02/2076. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
3	Nhà máy Thủy điện Khe Bó, xã Tam Quang, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Nghệ An cấp.	673.497,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 08/08/2057. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.
4	Nhà máy Thủy điện Nậm Má, xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BĐ 132604 do UBND tỉnh Hà Giang cấp.	77.690,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến 14/07/2058. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

b) Ngoại tệ

	31/12/2025	01/01/2025
USD	-	1.620,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản công nợ khó đòi đã được xử lý từ năm 2024 do quá 03 năm tính từ thời điểm trích lập dự phòng nhưng chưa thu hồi được bao gồm:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Xây dựng Âu Lạc Brother	34.568.270	34.568.270
Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp	50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	100.438.263	100.438.263
Công ty Tư vấn Xây dựng Thủy lợi I (nay là Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - CTCP)	12.000.000	12.000.000
Tổng cộng	197.006.533	197.006.533

22 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	705.421.806.354	586.228.643.980
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mả	15.186.843.160	15.730.166.598
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	124.769.696.388	111.630.538.254
- Nhà máy Thủy điện Khe Bó	565.465.266.806	458.867.939.128
Doanh thu khác	203.058.589	-
	705.624.864.943	586.228.643.980
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	705.421.806.354	586.228.643.980

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của bán điện thương phẩm	310.069.854.001	275.105.948.451
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mả	11.335.423.398	9.320.074.701
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	56.611.359.648	47.876.760.881
- Nhà máy Thủy điện Khe Bó	242.123.070.955	217.909.112.869
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
	310.069.854.001	275.105.948.451

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.283.081.622	2.518.092.899
Cổ tức, lợi nhuận được chia	170.040.000	136.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	888.200	2.008.800
	3.454.009.822	2.656.601.699

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	3.902.491.257	9.531.782.341
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Chi phí tài chính khác	904.146.611	1.362.547.728
	4.806.637.868	10.894.330.069

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí vật liệu quản lý	676.647.065	640.968.932
Chi phí nhân viên quản lý	35.564.550.146	25.825.455.348
Chi phí đồ dùng văn phòng	379.402.883	601.274.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.800.604.251	3.623.463.080
Thuế, phí và lệ phí	211.543.823	196.317.667
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	3.852.755.916	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.875.898.788	3.572.370.656
Chi phí khác bằng tiền	12.151.917.045	9.477.427.150
	59.513.319.917	43.937.277.730

27 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thanh lý TSCĐ	394.177.214	
Xử lý công nợ (*)	2.325.258.177	3.132.654.280
Điều chỉnh lại giá nhập kho của các vật tư, phụ tùng (**)	(336.907.244)	
Thu nhập từ nhập lại kho sau kiểm kê		3.937.071.978
Thu nhập khác	312.919.642	6.676.854
	2.695.447.789	7.076.403.112

28 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Truy thu thuế, tiền chậm nộp thuế	4.384.830	54.235.711
Các khoản chi phí khác	765.301.341	145.000.001
	769.686.171	199.235.712

29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	336.614.824.597	265.824.856.829
Các khoản điều chỉnh tăng	7.422.185.149	2.077.803.807
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	638.208.000	505.536.000
- Truy thu thuế, chậm nộp thuế	4.384.830	54.235.711
- Các khoản không được trừ khác	6.779.592.319	1.518.032.096
Các khoản điều chỉnh giảm	(170.040.000)	(136.500.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(170.040.000)	(136.500.000)
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	343.866.969.746	267.766.160.636
- Thu nhập chịu thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (20%)	343.866.969.746	267.766.160.636
Chi phí thuế TNDN hiện hành	68.750.218.239	53.596.681.424
Trong đó:		
- Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	(23.175.711)	43.449.296
- Chi phí thuế TNDN trên thuế suất phổ thông	68.773.393.950	53.553.232.128
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	21.097.233.128	9.637.979.185
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(64.707.227.100)	(42.137.427.481)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	25.140.224.267	21.097.233.128

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	267.864.606.358	212.228.175.405
Các khoản điều chỉnh :		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	267.864.606.358	212.228.175.405
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	106.589.629	106.589.629
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	2.513	1.991

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	952.789.634	1.208.013.566
Chi phí nhân công	70.988.882.537	52.060.261.318
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.169.980.947	805.921.534
Chi phí khấu hao tài sản cố định	152.455.141.135	157.519.117.653
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	3.852.755.916	
Thuế, phí và lệ phí	99.663.010.568	78.035.069.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.404.609.766	9.447.686.230
Chi phí khác bằng tiền	32.098.842.674	19.969.996.148
	369.586.013.177	319.046.066.181

32 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất. Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	280.620.629.431	-	-	280.620.629.431
Phải thu khách hàng, phải thu khác	219.406.425.602	-	-	219.406.425.602
	500.027.055.033	-	-	500.027.055.033
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	221.236.483.252	-	-	221.236.483.252
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88.738.360.041	-	-	88.738.360.041
	309.974.843.293	-	-	309.974.843.293

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	66.949.446.449	-	-	66.949.446.449
Chi phí phải trả	225.722.979	-	-	225.722.979
	87.175.169.428	-	-	87.175.169.428
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	58.760.387.751	20.000.000.000	-	78.760.387.751
Phải trả người bán, phải trả khác	198.446.429.029	-	-	198.446.429.029
Chi phí phải trả	8.529.341.396	-	-	8.529.341.396
	265.736.158.176	20.000.000.000	-	285.736.158.176

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Phát điện 1	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Cổ đông lớn
Tepco Renewable Power Singapore PTE. LTD	Cổ đông lớn
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chủ sở hữu của Tổng công ty Phát điện 1
Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	Công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng	705.421.806.354	586.228.643.980
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	690.234.963.194	570.498.477.382
Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	15.186.843.160	15.730.166.598
	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khác	128.553.913	127.200.000
Tổng công ty Phát điện 1 (Thù lao Người đại diện phần vốn)	128.553.913	127.200.000

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán và Báo cáo tài chính Quý IV/2024.


Nguyễn Hoàng Hà
Người lập biểu


Bùi Thị Thu Trang
Kế toán trưởng


Phạm Đình Lê
Phó Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2026